aasc
since 1991

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT I TRUNG ƯƠNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban điều hành	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05-31
Bảng cân đối kế toán	05-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-31

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương tiền thân là Công ty Vật tư Bảo vệ thực vật 1 Trung ương trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 3112/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 10/11/2005 và số 678/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 10/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương chính thức đi vào hoạt động theo Luật doanh nghiệp kể từ ngày 05/6/2006 theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103012757 nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100101611do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 4/11/2011.

Trụ sở chính của Công ty tại 145 Hồ Đắc Di - Đống Đa - Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Văn Thông	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Cơ	Ủy viên thường trực
Ông Trần Quang Dinh	Ủy viên
Ông Vũ Thiện Giáo	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Long	Ủy viên

Các thành viên của Ban điều hành đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Văn Thông	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Đức Cơ	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đinh Khắc Tuấn	Trưởng ban
Bà Doãn Thị Hằng	Thành viên
Ông Lê Phan Thành	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban điều hành Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban điều hành Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban điều hành cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban điều hành

Đặng Văn Thông
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2015

Số: 312/2015/BC.KTTC-AASC.KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban điều hành**
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương được lập ngày 26 tháng 02 năm 2015, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Quốc Dũng	**Phạm Thị Xuân Thu**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0285-2013-002-1	số: 1462-2013-002-1

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**308.561.883.094**	**282.655.084.380**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**31.541.158.575**	**21.104.727.608**
111	1. Tiền		31.541.158.575	21.104.727.608
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**48.516.377.250**	**22.767.271.122**
131	1. Phải thu của khách hàng		25.069.611.545	19.751.398.506
132	2. Trả trước cho người bán		7.793.848.357	4.694.778.996
135	5. Các khoản phải thu khác	4	18.999.773.972	354.475.839
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.346.856.624)	(2.033.382.219)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**5**	**221.951.520.135**	**222.590.940.644**
141	1. Hàng tồn kho		222.184.072.825	222.590.940.644
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(232.552.690)	-
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**6.552.827.134**	**16.192.145.006**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		152.062.376	154.077.706
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		4.352.389.705	5.408.099.404
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		61.635	112.115
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	6	2.048.313.418	10.629.855.781
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**26.938.987.694**	**23.883.654.749**
220	**II. Tài sản cố định**		**23.205.095.245**	**21.490.958.043**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	22.373.471.245	20.659.334.043
222	- *Nguyên giá*		*50.440.042.717*	*47.847.800.077*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(28.066.571.472)*	*(27.188.466.034)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	831.624.000	831.624.000
228	- *Nguyên giá*		*831.624.000*	*831.624.000*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		-	-
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**3.733.892.449**	**2.392.696.706**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	3.733.892.449	2.392.696.706
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**335.500.870.788**	**306.538.739.129**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**241.683.698.000**	**218.241.249.662**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**240.298.281.502**	**218.241.249.662**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	10	180.337.883.520	154.562.298.018
312	2. Phải trả người bán		21.044.315.104	26.143.180.601
313	3. Người mua trả tiền trước		1.789.410.423	1.550.975.362
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	4.182.038.829	2.950.716.283
315	5. Phải trả người lao động		20.614.013.416	15.684.833.398
316	6. Chi phí phải trả	12	1.261.894.910	2.110.141.835
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	13	10.598.610.209	15.226.218.295
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		470.115.091	12.885.870
330	**II. Nợ dài hạn**		**1.385.416.498**	**-**
334	4. Vay và nợ dài hạn	14	1.385.416.498	-
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**93.817.172.788**	**88.297.489.467**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**15**	**93.817.172.788**	**88.297.489.467**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		52.500.000.000	52.500.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.726.360.000	4.726.360.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		14.923.968.895	14.923.968.895
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		3.345.633.268	1.834.022.621
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		2.784.981.218	2.452.473.686
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		15.536.229.407	11.860.664.265
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**335.500.870.788**	**306.538.739.129**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU		31/12/2014	01/01/2014
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	44.810.761.273	41.519.555.273
4.	Nợ khó đòi đã xử lý	201.409.949	201.409.949
5.	Ngoại tệ các loại		
	- *Đồng đô la Mỹ (USD)*	*2.395,60*	*389.313,71*

Lương Thị Tú	**Lương Thị Tú**	**Đặng Văn Thông**
Người lập	**Phó phòng kế toán**	**Tổng Giám đốc**
		Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**16**	**583.554.885.330**	**470.604.413.845**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		190.525.479	611.670.699
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**583.364.359.851**	**469.992.743.146**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**17**	**455.893.329.900**	**367.046.952.541**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**127.471.029.951**	**102.945.790.605**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	682.342.539	357.095.197
22	7. Chi phí tài chính	19	13.170.290.104	12.722.727.393
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*10.383.259.805*	*8.578.143.866*
24	8. Chi phí bán hàng	20	61.581.317.244	42.020.571.229
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	36.899.346.924	34.106.672.418
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**16.502.418.218**	**14.452.914.762**
31	11. Thu nhập khác	22	3.018.741.621	1.869.674.411
32	12. Chi phí khác	23	1.104.030.126	1.447.985.321
40	**13. Lợi nhuận khác**		**1.914.711.495**	**421.689.090**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**18.417.129.713**	**14.874.603.852**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	3.928.665.811	3.055.259.700
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**14.488.463.902**	**11.819.344.152**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**25**	**2.760**	**2.251**

Lương Thị Tú	**Lương Thị Tú**	**Đặng Văn Thông**
Người lập	**Phó phòng kế toán**	**Tổng Giám đốc**
		Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		636.621.017.858	475.984.729.780
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(557.416.509.196)	(448.849.280.102)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(46.329.880.613)	(22.806.145.430)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(10.513.381.368)	(8.365.712.891)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.842.886.963)	(1.326.143.956)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		10.503.069.741	11.115.096.496
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(34.149.243.616)	(43.993.349.241)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(4.127.814.157)***	***(38.240.805.344)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.901.771.788)	(137.425.610)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.097.371.046	279.977.273
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		573.481.010	259.340.178
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(4.230.919.732)***	***401.891.841***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		463.509.102.089	323.607.299.414
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(436.972.888.718)	(274.721.223.736)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7.741.185.280)	(7.351.596.200)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***18.795.028.091***	***41.534.479.478***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**10.436.294.202**	**3.695.565.975**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**		**21.104.727.608**	**17.376.034.837**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		**136.765**	**33.126.796**
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm**	**3**	**31.541.158.575**	**21.104.727.608**

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT 1 TRUNG ƯƠNG

Lương Thị Tú	**Lương Thị Tú**	**Đặng Văn Thông**
Người lập	**Phó phòng kế toán**	**Tổng Giám đốc**
		Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương tiền thân là Công ty Vật tư Bảo vệ thực vật 1 Trung ương trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 3112/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 10/11/2005 và số 678/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 10/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương chính thức đi vào hoạt động theo Luật doanh nghiệp kể từ ngày 05/6/2006 theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103012757 nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100101611do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 4/11/2011.

Trụ sở chính của Công ty tại 145 Hồ Đắc Di - Đống Đa - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 52.500.000.000 đồng; tương đương 5.250.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Ghi chú
	I, Các chi nhánh		
1	CN Hải Phòng	Km 9 Vật Cách, Quán Toan, Hải	Hạch toán báo sổ
2	CN Phía Bắc	Thị trấn Vương, huyện Tiên Lữ, Hưng Yên	Hạch toán phụ thuộc
3	CN Phía Nam	Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	Hạch toán phụ thuộc
4	Chi nhánh Đà Nẵng	Xã Hòa Khương, huyện Hòa Vang, Đà Nẵng	Hạch toán phụ thuộc
5	CN Thừa Thiên Huế	Hương Thủy, Thừa Thiên Huế	Hạch toán phụ thuộc
6	CN Quảng Ngãi	Tư Nghĩa, Quảng Ngãi	Hạch toán phụ thuộc
7	CN Nam Trung Bộ	Tuy Phước, Bình Định	Hạch toán phụ thuộc
8	CN Phú Yên	Tuy Hòa, Phú Yên	Hạch toán báo sổ CN Nam Trung Bộ
9	Chi nhánh Tây Nguyên	Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đăklăk	Hạch toán phụ thuộc
	II, Các tổ bán hàng		
1	Tổ bán hàng khu vực I	Thành phố Nam Định	Hạch toán báo sổ VP
2	Tổ bán hàng khu vực II	Thành phố Hải Phòng	Hạch toán báo sổ VP
3	Tổ bán hàng khu vực III	Thành phố Thái Bình	Hạch toán báo sổ VP
4	Tổ bán hàng khu vực IV	Thành phố Vinh – Nghệ An	Hạch toán báo sổ VP
5	Tổ bán hàng khu vực V	Văn phòng Công ty	Hạch toán báo sổ VP
6	Tổ bán hàng khu vực VI	Xã Hòa Khương, huyện Hòa Vang, Đà Nẵng	Hạch toán báo sổ VP
7	Tổ bán hàng khu vực VII	Thành phố Bắc Giang- tỉnh Bắc Giang.	Hạch toán báo sổ VP
8	Tổ bán hàng khu vực VIII	Huyện Đoan Hùng - tỉnh Phú	Hạch toán báo sổ VP

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: là sản xuất và mua bán hóa chất, phân bón hóa học, phân bón lá, phân bón hữu cơ sinh học, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc diệt chuột, ruồi, muỗi, kiến, gián, thuốc kích thích sinh trưởng cây trồng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các đơn vị hạch toán trực thuộc, bao gồm:

- Chi nhánh Phía Bắc
- Chi nhánh Phía Nam
- Chi nhánh Đà Nẵng
- Chi nhánh Thừa Thiên Huế
- Chi nhánh Quảng Ngãi
- Chi nhánh Nam Trung Bộ
- Chi nhánh Tây Nguyên

Các Báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán trực thuộc được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán.

Các chỉ tiêu của báo cáo tài chính được tính toán bằng cách tổng cộng chỉ tiêu tương ứng của tất cả các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ ăn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị kế toán trực thuộc với nhau được cấn trừ ở các chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo tài chính.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không khấu hao

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại giao dịch nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Theo quy định về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi 20% trong vòng 10 năm kể từ khi chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần, miễn thuế trong hai năm đầu và giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 năm tiếp theo. Năm 2014 là năm thứ tám kể từ khi chuyển đổi áp dụng mức thuế suất 20%.

2.17 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	3.304.341.570	2.430.434.851
Tiền gửi ngân hàng	28.236.817.005	18.674.292.757
	31.541.158.575	**21.104.727.608**

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT	10.565.468	-
Phải thu Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng (chi phí giữ hộ)	354.475.839	354.475.839
Phải thu CBCNV tiền mua cổ phần đã ứng trước cho SCIC	18.069.877.590	-
Phải thu khác	564.855.075	-
	18.999.773.972	**354.475.839**

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	5.770.413.600	7.686.133.680
Nguyên liệu, vật liệu	14.996.025.264	15.197.117.231
Công cụ, dụng cụ	533.283.216	533.117.871
Hàng hoá	187.632.868.967	185.116.029.612
Hàng gửi đi bán	13.251.481.778	14.058.542.250
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(232.552.690)	-
	221.951.520.135	**222.590.940.644**

6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	396.730.156	670.180.421
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.651.583.262	9.959.675.360
	2.048.313.418	**10.629.855.781**

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết tại Phụ lục 01 - TM trang 29)

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại ngày 31/12/2014, giá trị TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn tại 48A Đại lộ Nguyễn Tất Thành, phường 2, thành phố Tuy Hòa tỉnh Phú Yên với tổng diện tích 149,83 m2 đang được sử dụng làm văn phòng của Chi nhánh Phú Yên.

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tại ngày đầu năm	2.392.696.706	1.651.662.268
Tăng trong năm	2.864.153.586	1.879.773.146
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	(1.522.957.843)	(1.138.738.708)
Tại ngày cuối năm	**3.733.892.449**	**2.392.696.706**

Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.002.483.582	1.963.399.164
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.724.236.140	305.248.911
Phí dịch vụ thuê ngoài	-	1.233.904
Chi phí thuê kho	7.172.727	122.814.727
	3.733.892.449	**2.392.696.706**

10 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	**179.862.883.560**	**154.562.298.018**
Vay ngân hàng	176.905.559.560	154.097.298.018
Vay đối tượng khác	2.957.324.000	465.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	**474.999.960**	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Xem chi tiết tại thuyết minh số 14)	474.999.960	-
	180.337.883.520	**154.562.298.018**

Chi tiết vay ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngân hàng	**176.905.559.560**	**154.097.298.018**
Vay VND	**93.871.884.980**	**99.030.868.778**
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Sở giao dịch	10.504.822.140	11.060.886.600
Hợp đồng Số 756.12.002.1288788.HMTD (1.1)	*10.504.822.140*	*11.060.886.600*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	11.240.549.000	45.122.424.904
Hợp đồng Số 37/11/HM - PSC1/VCBHT (1.2)	*11.240.549.000*	*45.122.424.904*
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - CN Long Biên	24.775.644.560	22.851.782.648
Hợp đồng Số 1701 - LAV-201100910 (1.3)	*24.775.644.560*	22.851.782.648
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Bắc Thăng Long	29.219.721.480	-
Hợp đồng Số 34/2014-HĐTDHN/NHCT145-PSC.1 (1.4)	*29.219.721.480*	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Ba Đình (5)	18.131.147.800	19.995.774.626
Hợp đồng Số 0905/2013/HĐTDHM (1.5)	*18.131.147.800*	*19.995.774.626*

Vay USD	**83.033.674.580**	**55.066.429.240**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	57.196.118.080	16.445.119.240
Hợp đồng Số 52/11/HM - PSC1/VCBHT	-	*16.445.119.240*
Hợp đồng Số 51/14/HM - PSC1/VCBHT (2.1)	*57.196.118.080*	-
Ngân hàng NN&PTNT - Chi nhánh Thủ Đô	-	12.599.860.000
Hợp đồng Số 1483LAV2013-00411	-	*4.551.120.000*
Hợp đồng Số 1483LAV2013-00296	-	*766.948.000*
Hợp đồng Số 1483LAV2013-00337	-	*3.640.896.000*
Hợp đồng Số 1483LAV2013-00369	-	*3.640.896.000*
Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC - Chi nhánh Hà Nội	25.837.556.500	26.021.450.000
Hợp đồng Số VHN 111846 (2.2)	*25.837.556.500*	*26.021.450.000*
Vay đối tượng khác	**2.957.324.000**	**465.000.000**
Ông Nguyễn Tiến Dũng	-	165.000.000
Bà Nguyễn Thị Kim Xuân	-	300.000.000
Bà Doãn Thị Hằng (3.1)	2.004.524.000	-
Ông Nguyễn Hành Thiện (3.2)	952.800.000	-
	179.862.883.560	**154.562.298.018**

Thông tin chi tiết cho các khoản vay ngắn hạn

1.1 Hợp đồng tín dụng số 926.14.002.1288788.HMTD ngày 19/12/2014, vay Ngân hàng TMCP Quân đội sở giao dịch.
Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng.
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
Thời hạn cho vay của từng lần nhận nợ: không quá 09 tháng và được quy định cụ thể tại hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ.
Lãi suất cho vay: Từ 5,8% - 6%.
Phương thức đảm bảo: Hàng tồn kho luân chuyển.
Số dư tại ngày 31/12/2014: 10.504.822.140 đồng.

1.2 Hợp đồng tín dụng số 51/14/HM - PSC1/VCBHT ngày 03/07/2014 ký với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây.
Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng.
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
Thời hạn cho vay của từng lần nhận nợ: không quá 07 tháng và được quy định cụ thể tại Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ.
Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ.
Phương thức đảm bảo: Tài sản gắn liền với đất tại xã Ngũ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Số AB 082772 do UBND thành phố Hà Nội cấp ngày 24/01/2006 cho Công ty Vật tư bảo vệ thực vật (nay là Công ty CP Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương theo Quyết định số 3112/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 10/11/2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc chuyển doanh nghiệp nhà nước Công ty Vật tư Bảo vệ Thực vật 1 thành Công ty Cổ phần), số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, mã quản lý: CQ-00091).
Số dư tại ngày 31/12/2014: 11.240.549.000 đồng.

1.3 Hợp đồng tín dụng số 1701 -LAV-201400263 ngày 26/03/2014 ký với Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên (Eximbank Long Biên)
Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 đồng.
Mục đích vay: Bổ sung vốn nhập khẩu và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật.
Thời hạn cho vay của từng lần nhận nợ: không quá 09 tháng và được quy định cụ thể tại hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ.
Lãi suất cho vay: Từ 6,2% - 7%.
Phương thức đảm bảo: Tín chấp.
Số dư tại ngày 31/12/2014: 24.775.644.560 đồng.

1.4 Hợp đồng tín dụng số 34/2014-HĐTDHM/NHCT145-PSC.1 ngày 04/2014 ký với Ngân hàng TMCP Công thương - CN Bắc Thăng Long
Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng .
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật của bên vay.
Thời hạn cho vay của từng lần nhận nợ: không quá 09 tháng và được quy định cụ thể tại hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ.
Lãi suất cho vay: Theo khế ước nhận nợ
Phương thức đảm bảo: Tín chấp
Số dư tại ngày 31/12/2014: 29.219.721.480 đồng.

1.5 Hợp đồng tín dụng số 1206/2014/HĐTDHM ngày 12/06/2014 ký với Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Ba Đình
Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng.
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật của bên vay.
Thời hạn cho vay của từng lần nhận nợ: không quá 09 tháng và được quy định cụ thể tại hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ.
Lãi suất cho vay: Từ 6,2% - 7%.
Phương thức đảm bảo: Tín chấp và hàng tồn kho luân chuyển
Số dư tại ngày 31/12/2014: 18.131.147.800 đồng.

2.1 Hợp đồng tín dụng Số 51/14/HM - PSC1/VCBHT ngày 03/07/2014 ký với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây.
Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng hoặc bằng ngoại tệ tương đương.
Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
Thời hạn cho vay của từng lần nhận nợ: không quá 07 tháng và được quy định cụ thể tại hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ.
Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ
Phương thức đảm bảo: Tài sản gắn liền với đất tại xã Ngũ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Số AB 082772 do UBND thành phố Hà Nội cấp ngày 24/01/2006 cho Công ty Vật tư bảo vệ thực vật (nay là Công ty CP Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương theo Quyết định số 3112/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 10/11/2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc chuyển doanh nghiệp nhà nước Công ty Vật tư Bảo vệ Thực vật 1 thành Công ty cổ phần), số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, mã quản lý: CQ-00091).
Số dư tại ngày 31/12/2014: 2.675.216 USD (tương đương 57.196.118.080 đồng)

2.2 Hợp đồng tín dụng số VHN 111846 ngày 01/12/2011 (Điều chỉnh từ Thư đề nghị cung cấp Tiện ích 2014) ký với Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi Nhánh Hà Nội/ HSBC Bank (Vietnam) Ltd, Hanoi Brach.
Hạn mức tín dụng: 2.000.000 USD (hoặc tương đương VNĐ).
Mục đích vay: Mở tín dụng chứng từ và vay mục đích nhập khẩu.
Thời hạn cho vay của từng lần nhận nợ: Tùy thuộc vào từng khế ước vay.
Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ
Phương thức đảm bảo: Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất tại khu công nghiệp Lê Minh Xuân, Huyện Bình chánh, TP Hồ chí Minh của Công ty với giá trị 3.614.000.000 đồng.
Số dư tại ngày 31/12/2014: 1.210.190 USD (tương đương 25.837.556.500 đồng).

3.1 Hợp đồng số 37/HĐTD/2014/BVTV.1 ngày 18/12/2014 và Hợp đồng số 38/HĐTD/2014/BVTV.1 ngày 31/12/2014
Bên cho vay Doãn Thị Hằng.
Mục đích vay: Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật.
Thời hạn cho vay: 3 tháng.
Lãi suất 0,5%/ tháng.
Bảo đảm khoản vay: Tín chấp.
Số dư tại ngày 31/12/2014 của hợp đồng 37/HĐTD/2014/BVTV.1 là: 1.500.524.000 đồng, của hợp đồng 37/HĐTD/2014/BVTV.1 là: 504.000.000 đồng.

3.2 Hợp đồng Số 22/HĐTD/2014/BVTV.1 ngày 25/03/2014
Bên cho vay Nguyễn Hành Thiện
Mục đích vay: Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật.
Thời hạn cho vay: 6 tháng.
Lãi suất 0,58% / tháng.
Bảo đảm khoản vay: Tín chấp.
Số dư tại ngày 31/12/2014: 952.800.000 đồng.

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	160.271.396	61.913.005
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.753.036.689	2.653.810.118
Thuế Thu nhập cá nhân	268.730.744	234.993.160
	4.182.038.829	**2.950.716.283**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	111.705.412	241.826.975
Thưởng tiết kiệm sản xuất	36.508.713	36.508.713
Thù lao HĐQT & BKS	170.708.000	168.668.000
Chi phí hội nghị khách hàng, kiểm toán	77.000.000	70.000.000
Chi phí khác	865.972.785	1.593.138.147
	1.261.894.910	**2.110.141.835**

13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	39.028.849	30.358.758
Hàng phải trả Công ty mua bán nợ (hàng tận dụng)	447.950.337	447.950.337
Chiết khấu, khuyến mại phải trả khách hàng	3.099.868.757	950.322.884
Phải trả tiền cổ tức	710.887.520	52.072.800
Thuế TNCN phải thu CBCNV	279.711.331	275.466.040
Phải trả hàng hóa dự trữ quốc gia giữ hộ	5.441.213.627	9.866.444.760
Phải trả hàng hóa dự trữ Quốc gia: bán trong kỳ nhưng chưa mua hàng mới để hoàn lại	3.300	3.291.209.300
Phải trả, phải nộp khác	579.946.488	312.393.416
	10.598.610.209	**15.226.218.295**

14 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	**1.385.416.498**	-
Vay ngân hàng Thương mại CP Quân Đội (MB) (*)	1.385.416.498	-
	1.385.416.498	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn

(*) Hợp đồng tín dụng số 777.14.002.1288788.TD ngày 03/11/2014, số tiền vay 1.860.416.458 đồng với Ngân hàng TMCP Quân Đội - Sở giao dịch

Hạn mức tín dụng: 2.000.000 USD (hoặc tương đương VNĐ)

Mục đích vay: Thanh toán một phần tiền mua xe ô tô Hino theo hợp đồng kinh tế số HĐKT/VĐ/58.05.14-216 ký ngày 12/06/2014 giữa bên vay và Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Ô tô Việt Đăng, hợp đồng 0794/HĐKT ký ngày 29/07/2014 giữa bên vay và Công ty Cổ phần Vận tải Thương mại và Đầu tư An Việt và mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân của khoản vay có liên quan..

Thời hạn giải ngân: 48 tháng

Lãi suất: Được xác định trên từng khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân

Phương thức đảm bảo:

+ Xe ô tô Nhãn hiệu Hino có số khung RNJFG8JPSEXX14685, số máy J08EUG13689 biển kiểm soát 29C - 413.15 theo giấy hẹn đăng ký xe do phòng cảnh sát giao thông công an Thành phố Hà Nội tại số 5 Ngọc Hồi, Hoàng Mai , Hà Nội cấp ngày 31/10/2014 cho Bên vay, giá trị: 1.228.100.000 đồng.

+ Xe ô tô Nhãn hiệu ISUZU, Model: FVR34Q phát sinh tự hợp đồng mua bán xe ô tô số 0794/HĐKT ký ngày 29/07/2014 giữa bên vay và Công ty Cổ phần Vận tải Thương mại và Đầu tư An Việt, giá trị: 1.490.800.000 đồng.

+ Hợp đồng thế chấp ô tô số 353.14.002.1288788.BD ngày 24/11/2014

Số dư tại ngày 31/12/2014 là: 1.860.416.458 đồng, trong đó Vay dài hạn đến hạn trả là: 474.999.960 đồng.

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trong vòng một năm	474.999.960	-
Trong năm thứ hai	474.999.960	-
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	910.416.538	-
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trên khoản nợ ngắn hạn)	(474.999.960)	-
Số phải trả sau 12 tháng	**1.385.416.498**	-

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

(Chi tiết tại Phụ lục 02 - TM trang 30)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2014 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2014 VND
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) (*)	0,00%	-	42,92%	22.532.880.000
Công ty CP SX KD XNK Lam Sơn Thái Bình	4,76%	2.500.000.000	4,76%	2.500.000.000
Đặng Văn Thông	7,26%	3.809.510.000	6,16%	3.232.340.000
Đinh Văn Hoạt	6,34%	3.330.000.000	0,00%	-
Đặng Quỳnh Trang	10,63%	5.578.410.000	0,00%	-
Vốn góp của cổ đông khác	71,01%	37.282.080.000	46,16%	24.234.780.000
	100%	**52.500.000.000**	**100%**	**52.500.000.000**

(*): Trong năm Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) đã thực hiện thoái vốn tại Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương tại quyết định số 580/QĐ-ĐTKDV ngày 18/11/2014 của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước về việc: Bán cổ phần của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước tại Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương. Theo quyết định này, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước quyết định bán 2.253.288 cổ phần của SCIC tại Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương với tổng giá trị theo mệnh giá là: 22.532.880.000 đồng. Trong đó:
- Bán đấu giá công khai 675.990 cổ phần với giá khởi điểm 16.100 đồng/cổ phần.
- Bán 1.577.298 cổ phần cho người lao động.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	52.500.000.000	52.500.000.000
- *Vốn góp đầu năm*	*52.500.000.000*	*52.500.000.000*
- *Vốn góp cuối năm*		*52.500.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(8.400.000.000)	(7.350.000.000)
- *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước*	*(8.400.000.000)*	*(7.350.000.000)*

d) Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.250.000	5.250.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.250.000	5.250.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*5.250.000*	*5.250.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.250.000	5.250.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*5.250.000*	*5.250.000*
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.345.633.268	1.834.022.621
Quỹ dự phòng tài chính	2.784.981.218	2.452.473.686
	6.130.614.486	**4.286.496.307**

16 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	582.568.653.480	469.887.443.149
Doanh thu khác	986.231.850	716.970.696
	583.554.885.330	**470.604.413.845**

17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	455.893.329.900	367.046.952.541
	455.893.329.900	**367.046.952.541**

18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	573.481.010	259.340.178
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	103.624.407	88.901.437
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.237.122	8.853.582
	682.342.539	**357.095.197**

19 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	10.383.259.805	8.578.143.866
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	54.194.698	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.364.981.811	4.058.667.221
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	340.914.336	24.904.354
Chi phí tài chính khác	26.939.454	61.011.952
	13.170.290.104	**12.722.727.393**

20 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	6.093.142.100	5.716.047.844
Chi phí nhân công	17.028.944.001	9.672.043.606
Chi phí khấu hao tài sản cố định	807.039.522	806.898.414
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.302.503.448	7.894.847.209
Chi phí khác bằng tiền	26.349.688.173	17.930.734.156
	61.581.317.244	**42.020.571.229**

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	1.364.203.134	1.134.849.406
Chi phí nhân công	27.286.372.198	26.976.890.413
Chi phí khấu hao tài sản cố định	932.457.918	1.103.644.889
Thuế, phí, lệ phí	1.649.110.533	1.619.403.489
Chi phí dự phòng	1.313.474.405	(110.744.309)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.246.646.205	1.087.514.303
Chi phí khác bằng tiền	3.107.082.531	2.295.114.227
	36.899.346.924	**34.106.672.418**

22 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Nhập lại vật tư thừa từ sản xuất	1.271.299.276	329.709.935
Thu nhập từ thanh lý tài sản	997.610.042	279.977.273
Tiền điện cho thuê kho	720.075.866	1.155.161.079
Thu nhập khác	29.756.437	104.826.124
	3.018.741.621	**1.869.674.411**

23 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	354.105.661	311.628.764
Tiền điện cho thuê kho	720.075.866	1.103.692.479
Tiền phạt	14.040.938	28.723.630
Chi phí khác	15.807.661	3.940.448
	1.104.030.126	**1.447.985.321**

24 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**18.417.129.713**	**14.874.603.852**
(1) Thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi thuế TNDN (không bao gồm thu nhập khác) do cổ phần hóa:	**16.502.418.218**	**14.452.914.762**
Các khoản điều chỉnh tăng	1.019.283.161	262.279.996
- *Chi phí không hợp lệ*	*1.019.283.161*	*262.279.996*
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	17.521.701.379	14.715.194.758
Thuế suất thuế TNDN được ưu đãi:	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất ưu đãi của hoạt động kinh doanh chính	***3.504.340.276***	***2.943.038.952***
(2) Thu nhập chịu thuế không được hưởng ưu đãi thuế TNDN - thu nhập khác:	**1.914.711.495**	**421.689.090**
Các khoản điều chỉnh tăng	14.040.938	27.193.901
- *Chi phí không hợp lệ*	*14.040.938*	*27.193.901*
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập tính thuế của hoạt động khác	1.928.752.433	448.882.991
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành của hoạt động khác	***424.325.535***	***112.220.748***
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**3.928.665.811**	**3.055.259.700**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	2.653.810.118	924.694.374
Thuế TNDN của năm 2013 phải nộp bổ sung theo biên bản kiểm tra thuế	13.447.723	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(2.842.886.963)	(1.326.143.956)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	**3.753.036.689**	**2.653.810.118**

25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	14.488.463.902	11.819.344.152
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	14.488.463.902	11.819.344.152
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.250.000	5.250.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.760**	**2.251**

26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	568.421.307.879	508.625.548.860
Chi phí nhân công	55.186.200.481	40.096.800.984
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.297.004.217	3.267.085.703
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.444.145.124	19.538.534.604
Chi phí khác bằng tiền	32.956.230.755	21.845.251.872
	673.304.888.456	**593.373.222.023**

27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.541.158.575	-	21.104.727.608	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	44.069.385.517	(3.346.856.624)	20.105.874.345	(2.033.382.219)
	75.610.544.092	**(3.346.856.624)**	**41.210.601.953**	**(2.033.382.219)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	181.723.300.018	154.562.298.018
Phải trả người bán, phải trả khác	31.642.925.313	41.369.398.896
Chi phí phải trả	1.261.894.910	2.110.141.835
	214.628.120.241	**198.041.838.749**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.541.158.575	-	-	31.541.158.575
Phải thu khách hàng, phải thu khác	40.722.528.893	-	-	40.722.528.893
	72.263.687.468	**-**	**-**	**72.263.687.468**
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.104.727.608	-	-	21.104.727.608
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.072.492.126	-	-	18.072.492.126
	39.177.219.734	**-**	**-**	**39.177.219.734**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	180.337.883.520	1.385.416.498	-	181.723.300.018
Phải trả người bán, phải trả khác	31.642.925.313	-	-	31.642.925.313
Chi phí phải trả	1.261.894.910	-	-	1.261.894.910
	213.242.703.743	**1.385.416.498**	**-**	**214.628.120.241**
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	154.562.298.018	-	-	154.562.298.018
Phải trả người bán, phải trả khác	41.369.398.896	-	-	41.369.398.896
Chi phí phải trả	2.110.141.835	-	-	2.110.141.835
	198.041.838.749	**-**	**-**	**198.041.838.749**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

29 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

(Chi tiết tại Phụ lục 03 - TM trang 31)

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND
Thuê kho			
Công ty TNHH Hưng Hằng	Cổ đông	120.000.000	120.000.000
Mua hàng hóa			
Công ty TNHH Hưng Hằng	Cổ đông	19.342.769.797	10.169.227.305
Công ty CP TĐ Trái Đất Xanh	Cổ đông	-	22.306.882.143

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
Phải trả			
Công ty TNHH Hưng Hằng	Cổ đông	973.784.574	762.965.572

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập của Ban điều hành và Hội đồng Quản trị	2.238.598.960	1.072.855.201

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Lương Thị Tú	**Lương Thị Tú**	**Đặng Văn Thông**
Người lập	Phó phòng kế toán	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2015

Phụ lục 01 - TM
TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	23.518.851.801	7.939.497.783	15.366.447.852	305.458.823	717.543.818	47.847.800.077
Số tăng trong năm	1.144.888.899	887.451.000	3.332.907.181	-	-	5.365.247.080
- Mua sắm	*1.144.888.899*	*887.451.000*	*3.332.907.181*	-	-	*5.365.247.080*
Số giảm trong năm	(2.353.004.440)	-	(420.000.000)	-	-	(2.773.004.440)
- Thanh lý, nhượng bán	*(2.353.004.440)*	-	*(420.000.000)*	-	-	*(2.773.004.440)*
Số dư cuối năm	**22.310.736.260**	**8.826.948.783**	**18.279.355.033**	**305.458.823**	**717.543.818**	**50.440.042.717**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	13.294.552.227	5.365.443.709	7.665.112.714	269.994.412	593.362.972	27.188.466.034
Số tăng trong năm	1.017.590.401	851.571.633	1.362.887.239	26.745.456	38.209.488	3.297.004.217
- Trích khấu hao	*1.017.590.401*	*851.571.633*	*1.362.887.239*	*26.745.456*	*38.209.488*	*3.297.004.217*
Số giảm trong năm	*(1.998.898.779)*	-	*(420.000.000)*	-	-	*(2.418.898.779)*
- Thanh lý, nhượng bán	*(1.998.898.779)*	-	*(420.000.000)*	-	-	*(2.418.898.779)*
Số dư cuối năm	**12.313.243.849**	**6.217.015.342**	**8.607.999.953**	**296.739.868**	**631.572.460**	**28.066.571.472**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	10.224.299.574	2.574.054.074	7.701.335.138	35.464.411	124.180.846	20.659.334.043
Tại ngày cuối năm	**9.997.492.411**	**2.609.933.441**	**9.671.355.080**	**8.718.955**	**85.971.358**	**22.373.471.245**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.611.622.348 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.570.582.643 đồng

Phụ lục 02 - TM

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	52.500.000.000	4.726.360.000	14.923.968.895	-	2.190.165.308	10.099.297.213	84.439.791.416
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	11.819.344.152	11.819.344.152
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.834.022.621	262.308.378	(9.883.511.629)	(7.787.180.630)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(174.465.471)	(174.465.471)
Số dư cuối năm trước	**52.500.000.000**	**4.726.360.000**	**14.923.968.895**	**1.834.022.621**	**2.452.473.686**	**11.860.664.265**	**88.297.489.467**
Số dư đầu năm nay	52.500.000.000	4.726.360.000	14.923.968.895	1.834.022.621	2.452.473.686	11.860.664.265	88.297.489.467
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	14.488.463.902	14.488.463.902
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	1.511.610.647	332.507.532	(10.798.297.400)	(8.954.179.221)
Giảm khác (**)	-	-	-	-	-	(14.601.360)	(14.601.360)
Số dư cuối năm nay	**52.500.000.000**	**4.726.360.000**	**14.923.968.895**	**3.345.633.268**	**2.784.981.218**	**15.536.229.407**	**93.817.172.788**

(*): Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông ngày 07/04/2014, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2013 như sau:

	Số tiền
	VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế	775.850.909
Tăng Quỹ đầu tư phát triển từ thuế TNDN được ưu đãi do Cổ phần hóa	735.759.738
Trích Quỹ dự phòng tài chính	332.507.532
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	554.179.221
Chi trả cổ tức (bằng 16% vốn điều lệ)	8.400.000.000

(**): Điều chỉnh thuế phải nộp bổ sung 2013 theo biên bản quyết toán thuế.

Phụ lục 03 - TM
Báo cáo bộ phận
a. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản tạo ra doanh thu cho bộ phận

Khu vực	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Giá vốn hàng bán	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp	Tài sản bộ phận	Nợ phải trả bộ phận
Đà Nẵng	401.295	1.232.769.782	(1.232.368.487)	348.001.564	23.976.648.246	23.976.709.881
Phía Bắc	32.265.102.814	24.032.555.657	8.232.547.157	2.238.946.714	2.152.759.650	2.385.312.340
Phía Nam	78.159.096.632	60.374.033.699	17.785.062.933	5.231.640.728	66.850.548.925	66.850.487.290
Hà Nội	368.738.879.796	286.355.438.176	82.383.441.620	83.248.289.649	203.011.037.902	108.961.312.424
Nam Trung Bộ	59.602.972.501	48.338.694.703	11.264.277.798	3.741.666.809	24.199.335.281	24.199.335.281
Tây Nguyên	29.817.214.488	24.371.739.619	5.445.474.869	2.518.369.994	9.773.308.906	9.773.308.906
Quảng Ngãi	5.722.042.040	4.287.355.345	1.434.686.695	621.766.362	3.144.516.519	3.144.516.519
Thừa Thiên Huế	9.058.650.285	6.900.742.919	2.157.907.366	531.982.348	2.392.715.359	2.392.715.359
Tổng cộng	**583.364.359.851**	**455.893.329.900**	**127.471.029.951**	**98.480.664.168**	**335.500.870.788**	**241.683.698.000**

b. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh
Do hoạt động của Công ty chủ yếu là sản xuất, kinh doanh hóa chất nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.